

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/HNGĐ-PT
Ngày: 10/10/2017
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Lệ Thu
Ông Trần Hồng Hải.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh Giang - Thư ký tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Bà Nguyễn Phan Lê Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2017/TL - PT ngày 07/6/2017 về tranh chấp hôn nhân gia đình

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo.

Theo Thông báo về việc mở lại phiên tòa phúc thẩm số 301/2017/TB-TA ngày 02 tháng 10 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị T ; Sinh năm 1984; địa chỉ: Xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Nguyễn Khắc T (vắng mặt), ông Phan Văn C (có mặt)- Luật sư Văn phòng luật sư P thuộc đoàn luật sư tỉnh Hà Tĩnh. Địa chỉ: Số 294A đường N, Thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Bị đơn: Anh Trần Hậu T; Sinh năm 1980; địa chỉ: Xã K, huyện K , tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Hậu N, sinh năm 1930; địa chỉ: Xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (vắng mặt có lý)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Trần Hậu T kết hôn vào ngày 03 tháng 7 năm 2007, hôn nhân tự nguyện, hợp pháp, đăng ký kết hôn tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn cãi vã. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống khác biệt, sau khi anh T làm ăn ở nước ngoài về thì vợ chồng ghen tuông, không tin tưởng lẫn nhau. Vì vậy, chị yêu cầu Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Hậu T.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Trần Gia N; sinh ngày 28/8/2008. Vợ chồng ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến tuổi trưởng thành. Chị T không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Vợ chồng chị tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 nhà hai tầng; 01 thửa đất 200m²; 01 quán cà phê; 08 cái quạt điện; 10 bộ bàn ghế trong quán cà phê; 01 máy xay đá; 01 tủ nhôm kính; 01 tivi 32 Ich; 01 bộ bàn ghế; 01 cửa hàng tạp hoá; 01 xe máy airblade; 01 chiếc xe máy sirius; 02 giường gỗ.

Chị T có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung nói trên và hoàn lại cho anh T số tiền là giá trị của một nửa tài sản mà chị được hưởng.

Bị đơn anh Trần Hậu T trình bày: Về thời gian kết hôn và điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn như chị T khai là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hòa thuận được hai năm thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nay anh xét thấy tình cảm không còn, chị T xin ly hôn anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh T cũng có nguyện vọng nuôi con chung cháu Trần Gia N; sinh ngày 28/8/2008 và không yêu cầu chị T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh thống nhất khai những tài sản chung như chị T đã trình bày. Vợ chồng ly hôn anh T cũng có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung nói trên và hoàn lại cho chị T số tiền là giá trị một nửa tài sản chung mà chị T được hưởng.

Tại đơn nguyện vọng của cháu Trần Gia N đề ngày 17/11 và 23 tháng 11 năm 2016, cháu có nguyện vọng được ở với bố Trần Hậu T nếu bố mẹ ly hôn.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Hậu N (ông nội anh T) trình bày: Quán cà phê của vợ chồng đang kinh doanh là do ông cho anh T

mượn đất xây dựng nên nếu Toà án giao quán cà phê cho anh T thì ông tiếp tục cho anh T mượn đất để tiếp tục hoạt động nhưng nếu giao đất cho chị T thì ông sẽ yêu cầu dỡ quán cà phê khỏi thửa đất nêu trên.

Tại Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh quyết định:

Áp dụng các Điều 55, Điều 58, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình:

Về tình cảm: Xử cho chị Trần Thị T được ly hôn anh Trần Hậu T.

Về con chung: Giao cho anh Trần Hậu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Gia N, sinh ngày 28/8/2008, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ mười tám tuổi hoặc đến khi có quyết định thay đổi người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con của Toà án. Chị Trần Thị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cùng anh T. Chị Trần Thị T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Giao cho anh Trần Hậu T thửa đất mang tên Trần Hậu T và Trần Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số phát hành AN834966 được UBND huyện K ký ngày 29/12/2009 – Số vào sổ: H – 00128 tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 01+299 TTC trị giá 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) cùng các tài sản gắn liền với đất gồm:

01 nhà hai tầng: Có tổng giá trị 396.677.180đ (*ba trăm chín sáu triệu sáu trăm bảy bảy nghìn một trăm tám mươi đồng*).

Công trình vệ sinh trị giá 3.750.000đ (*ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)

Chái nhà bếp trị giá 3.750.000đ (*ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)

01 cửa hàng tạp hoá trị giá 33.000.000đ (*ba ba triệu đồng*)

Anh Trần Hậu T có quyền và nghĩa vụ làm các thủ tục sở hữu thửa đất nói trên.

Giao cho anh Trần Hậu T 01 quán cà phê cột bê tông cốt thép, khung sườn bằng ống thép, sàn láng nền xi măng trị giá 14.935.425đ (*mười bốn triệu chín trăm ba trăm ba mươi bốn đồng*) xây dựng trên thửa đất của ông Trần Hậu N cùng các tài sản bên trong quán cà phê gồm: 08 cái quạt điện trị giá 680.000đ (*sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

- 10 bộ bàn ghế trong quán cà phê trị giá 8.533.334đ (*tám triệu năm trăm ba ba nghìn ba trăm ba mươi đồng*).

- 01 máy xay đá trị giá 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*)

- 01 tủ nhôm kính trị giá 1.275.000đ (*một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*).

Trường hợp ông Trần Hậu N yêu cầu anh T trả lại đất thì anh T phải có nghĩa vụ tháo dỡ quán cà phê để trả lại đất cho ông N.

Giao cho anh Trần Hậu T sở hữu 01 xe máy airblade trị giá 35.000.000đ (ba lăm triệu đồng).

Giao cho anh Trần Hậu T sở hữu 01 giường gỗ giá trị 2.000.000đ (hai triệu đồng)

Giao cho chị Trần Thị T có quyền sở hữu 01 chiếc xe sirius trị giá 4.000.000đ (bốn triệu đồng); 01 tivi 32 inch trị giá 2.000.000đ (hai triệu đồng), 01 bộ bàn ghế trị giá 13.091.000đ (mười ba triệu không trăm chín một nghìn đồng) và một giường gỗ giá trị 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Anh Trần Hậu T phải đưa lại cho chị Trần Thị T: 254.604.969đ (hai trăm năm tư triệu sáu trăm linh tư nghìn chín trăm sáu chín đồng) là phần chênh lệch khi chia tài sản chung của vợ chồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/5/2017, nguyên đơn chị Trần Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung:

Về con chung: Chị T có nguyện vọng nuôi cháu Trần Gia N.

Về tài sản chung: Yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại toàn bộ tài sản chung của vợ chồng. Xem xét cho chị được sở hữu toàn bộ tài sản chung và trả lại cho anh T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch (riêng quán cà phê và các vật dụng đi kèm thì chia cho anh T quản lý, chị T lấy tiền chênh lệch tài sản này sau khi định giá lại tài sản). Chiếc xe Airblade trả lại cho chị T. Chia đôi số tiền 10.000 USD chị gửi về cho anh T khi đang đi xuất khẩu lao động. Ngày 08/8/2017 chị có đơn yêu cầu định giá lại tài sản chung vợ chồng.

Đại diện VKSND tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 điều 308 BLTTDS chấp nhận một phần đơn kháng cáo của chị Trần Thị T. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Kỳ, tỉnh Hà Tĩnh.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, lời khai của các đương sự, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét nội dung đơn kháng cáo của chị Trần Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1].Về con chung: Chị kháng cáo được nhận nuôi con chung là cháu Trần Gia N, sinh ngày 28/8/2008. Hội đồng xét xử xét thấy cháu Nhân đã hơn 7 tuổi nên việc ở với ai cần phải xem xét nguyện vọng của cháu. Tại đơn nguyện vọng ngày 23/11/2016, cháu Trần Gia N nói rõ là cháu có nguyện vọng được ở với anh Trần Hậu T và được cô giáo chủ nhiệm Nguyễn Thị T xác nhận. Quá trình vợ chồng ly thân cho đến nay cháu đang ở với anh Trung, cháu vẫn phát triển bình thường về thể chất và tinh thần. Anh T có chỗ ở ổn định, có công việc với mức thu nhập khoảng 10.000.000đ/ tháng, có đủ điều kiện để nuôi con. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình giao cho anh Trung trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là có cơ sở và cần chấp nhận.

[2].Về tài sản chung: chị Trần Thị T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ giá trị tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà, thửa đất và quán cafe, chị cho rằng mức giá Hội đồng định giá cấp sơ thẩm đã định là thấp chị không đồng tình. Tại cấp phúc thẩm ngày 08/8/2017 chị Trần Thị T đã làm đơn yêu cầu được định giá lại tài sản chung vợ chồng. Theo quy định tại điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm đã thành lập Hội đồng định giá lại tài sản tranh chấp.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm chị Trần Thị T và anh Trần Hậu T đã thống nhất được với nhau về giá của thửa đất đang tranh chấp là 80.000.000đ. Chị T và anh T cũng thỏa thuận cho anh T được sở hữu các tài sản như cấp sơ thẩm đã giao, anh T sẽ nhận sử dụng bộ bàn ghế trị giá 13.091.000đ. Đồng thời anh Trần Hậu T sẽ đưa lại tiền chênh lệch tài sản cho chị Trần Thị T.

Ngoài ra, chị Trần Thị T tự nguyện cho anh Trần Hậu T 01 chiếc tivi 32 inch giá 2.000.000đ và 01 giường gỗ giá 2.000.000đ. Chị T không yêu cầu anh Trần Hậu T đưa lại tiền chênh lệch tài sản đối với chiếc tivi và giường gỗ này. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là phù hợp và không trái pháp luật nên cần được chấp nhận.

Đối với kháng cáo của chị T yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chia đôi số tiền 10.000 USD chị T gửi về cho anh T trong thời gian đi xuất khẩu lao động. Nhưng tại phiên tòa chị T đã có yêu cầu xin rút kháng cáo đối với khoản tiền này. Do đó, Hội đồng xét xử miễn xét.

Từ những phân tích trên, xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Thị T về phần tài sản. Sửa bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của chị T được chấp nhận nên chị không phải nộp tiền án phí Ly hôn phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 điều 308 BLTTDS; các Điều Điều 55, Điều 58, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử:

1. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Trần Thị T về phần tài sản. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 03/2017/HNGĐ - ST ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Hà Tĩnh:

- Về tình cảm: Xử công nhận sự thuận tình ly hôn của chị Trần Thị T và anh Trần Hậu T.

- Về con chung: Xử giao cho anh Trần Hậu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung Trần Gia N, sinh ngày 28/8/2008. Chị Trần Thị T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Chị Trần Thị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản:

* Giao cho anh Trần Hậu T thừa kế mang tên Trần Hậu T và Trần Thị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo số phát hành AN834966 được UBND huyện K ký ngày 29/12/2009 – Số vào sổ: H – 00128 tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 01+299 TTC trị giá 80.000.000đ (*tám mươi triệu đồng*) cùng các tài sản gắn liền với đất gồm:

- 01 nhà hai tầng trị giá 396.677.180đ (*ba trăm chín sáu triệu sáu trăm bảy bảy nghìn một trăm tám mươi đồng*).

- Công trình vệ sinh trị giá 3.750.000đ (*ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)

- Chái nhà bếp trị giá 3.750.000đ (*ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)

- 01 cửa hàng tạp hoá trị giá 33.000.000đ (*ba mươi ba triệu đồng*)

Anh Trần Hậu T có quyền và nghĩa vụ làm các thủ tục sở hữu thừa kế nói trên.

- Giao cho anh Trần Hậu T 01 quán cà phê cột bê tông cốt thép, khung sườn bằng ống thép, sàn láng nền xi măng trị giá 14.935.425đ (*mười bốn triệu chín trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng*), xây dựng trên thửa đất của ông Trần Hậu N cùng các tài sản bên trong quán cà phê gồm: 08 cái quạt điện trị giá 680.000đ (*sáu trăm tám mươi nghìn đồng*).

- 10 bộ bàn ghế trong quán cà phê trị giá 8.533.334đ (*tám triệu năm trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi bốn đồng*).

- 01 máy xay đá trị giá 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*)

- 01 tủ nhôm kính trị giá 1.275.000đ (*một triệu hai trăm bảy lăm nghìn đồng*).

- 01 bộ bàn ghế trị giá 13.091.000đ (*mười ba triệu không trăm chín một nghìn đồng*)

- 01 xe máy airblade trị giá 35.000.000đ (*ba lăm triệu đồng*).

- 01 giường gỗ giá trị 2.000.000đ (*hai triệu đồng*)

Trường hợp ông Trần Hậu N yêu cầu anh T trả lại đất thì anh Trung phải có nghĩa vụ tháo dỡ quán cà phê để trả lại đất cho ông Nguru.

Tổng giá trị tài sản anh Trần Hậu T được giao là **593.391.939đ**

* Giao cho chị Trần Thị T được quyền sở hữu:

- 01 chiếc xe sirius trị giá 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*);

- 01 tivi 32 inch trị giá 2.000.000đ và 01 giường gỗ giá trị 2.000.000đ (*chị Tú tự nguyện cho anh Trần Hậu T chiếc ti vi và giường gỗ*).

Tổng giá trị tài sản chị Trần Thị T được giao là **8.000.000đ**

* Buộc anh Trần Hậu Trung phải thanh toán cho chị Trần Thị T số tiền chênh lệch từ việc chia tài sản là **296.965.969đ**

Như vậy, giá trị tài sản chị Trần Thị T được chia là 8.000.000đ + 292.695.969 (số tiền chênh lệch nhận từ anh Trần Hậu T) = **300.695.969đ** (*Ba trăm triệu sáu trăm chín lăm nghìn chín trăm sáu chín đồng*); Giá trị tài sản anh Trần Hậu T được hưởng (sau khi đã đưa lại chênh lệch cho chị T) là **300.695.969đ** (*Ba trăm triệu sáu trăm chín lăm nghìn chín trăm sáu chín đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Sau khi án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ thì phải chịu trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí: Áp dụng điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án của UBTVQH số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27 tháng 2 năm 2009; Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội

**Án phí dân sự sơ thẩm:*

- Chị Trần Thị T phải nộp 200.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 15.034.798 án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ số tiền 200.000 tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 005020 ngày 05/10/2016 và số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002434 ngày 05/05/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Chị T còn phải nộp 14.734.798đ.

- Anh Trần Hậu T phải nộp 15.034.798 án phí chia tài sản.

**Án phí dân sự phúc thẩm:* Chị Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND huyện Kỳ Anh;
- THADS huyện Kỳ Anh;
- VKSND huyện Kỳ Anh;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VT.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thương Huyền